CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**94.797.655.338**	**104.087.459.104**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**(V.1)**	**14.612.510.492**	**10.240.348.316**
1.	Tiền	111		14.612.510.492	9.740.348.316
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**46.683.682.326**	**60.821.215.152**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	43.686.763.029	56.263.925.032
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	1.080.141.055	3.018.459.436
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	958.992.029	943.926.737
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(V.5)	(1.341.345.874)	(1.068.208.205)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(V.6)	2.299.132.087	1.663.112.152
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**32.339.270.600**	**31.621.412.569**
1.	Hàng tồn kho	141	(V.7)	32.365.673.286	31.647.815.255
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.402.686)	(26.402.686)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.162.191.920**	**1.404.483.067**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.8)	1.162.191.920	1.371.037.888
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	31.945.179
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.500.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**42.379.612.200**	**45.196.843.177**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**780.670.000**	**780.670.000**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	(V.4)	780.670.000	780.670.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**37.176.521.311**	**39.866.337.650**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(V.9)	25.578.078.888	26.215.514.787
-	Nguyên giá	222		75.846.826.789	71.698.809.862
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.268.747.901)	(45.483.295.075)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	(V.10)	11.598.442.423	13.650.822.863
-	Nguyên giá	225		20.467.714.112	20.467.714.112
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.869.271.689)	(6.816.891.249)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.422.420.889**	**4.549.835.527**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.8)	4.422.420.889	4.549.835.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**137.177.267.538**	**149.284.302.281**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**52.321.281.615**	**62.045.648.099**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**52.307.157.280**	**59.779.687.964**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.11)	17.178.220.011	15.228.406.125
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.12)	1.968.311.797	9.126.206.873
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.13)	2.720.200.609	3.006.897.729
4.	Phải trả người lao động	314		3.430.058.752	3.650.198.702
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.14)	632.026.436	1.413.186.196
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.15)	25.186.376.565	26.592.829.229
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.16)	1.191.963.110	761.963.110
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**14.124.335**	**2.265.960.135**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.17)	-	2.256.017.650
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(V.18)	14.124.335	9.942.485
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**84.855.985.923**	**87.238.654.182**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**(V.19)**	**84.855.985.923**	**87.238.654.182**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.966.250.000	29.966.250.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		33.750.000	33.750.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.004.650.000	2.004.650.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		49.896.119.213	49.061.495.115
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.955.216.710	6.172.509.067
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.884.968	19.884.968
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.935.331.742	6.152.624.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**137.177.267.538**	**149.284.302.281**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ GIỮ	TRẦN THỊ GIỮ	VŨ NGỌC NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**(VI.1)**	**148.186.904.935**	**161.702.835.092**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	500.032.265	382.939.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**(VI.1)**	**147.686.872.670**	**161.319.895.692**
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	127.744.855.480	132.844.760.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.942.017.190**	**28.475.134.727**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	69.282.932	68.724.745
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	1.682.798.032	1.998.742.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.682.419.781*	*1.977.287.714*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	4.901.474.335	8.590.783.692
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	11.935.399.499	11.897.748.784
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.491.628.256**	**6.056.584.001**
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	3.884.099.576	2.961.866.585
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.312.019.245	593.449.044
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.572.080.331**	**2.368.417.541**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.063.708.587**	**8.425.001.542**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	1.124.194.996	2.267.406.201
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	4.181.849	4.971.242
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.935.331.742**	**6.152.624.099**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**2.935.331.742**	**6.152.624.099**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**(VI.11)**	**848**	**1.778**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	**(VI.11)**	**848**	**1.778**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ GIỮ	TRẦN THỊ GIỮ	VŨ NGỌC NAM